



nán guò
难过

Adjective · have a hard time

Example Sentences

wǒ hěn nán guò
我很难过。

I am very sad.

tīng dào zhè ge xiāo xī tā fēi cháng nán guò
听到这个消息，他非常难过。

He was very sad to hear this news.

kàn dào xiǎo dòng wù shòu shāng tā gǎn dào fēi cháng nán guò
看到小动物受伤，他感到非常难过。

He felt very sad when he saw the little animal was injured.

Trace each character, then write the word on your own.

难	难	难	难	难	难	难	难	难	难	难
难	难									
过	过	过	过	过	过	过	过	过		